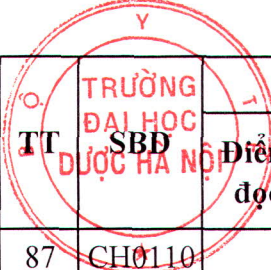


KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2016

TT	SBD	Điểm môn Tiếng Anh					Điểm môn Tích hợp	Điểm Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
		Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm NN				
1	CH0002	12	10	10	9	41	7,50	3,50	11,00	
2	CH0003					MT	8,50	9,75	18,25	
3	CH0004	16	12	14	12	54	8,50	5,00	13,50	
4	CH0005	18	3	17	10	48	5,50	5,50	11,00	
5	CH0007					MT	7,00	5,00	12,00	
6	CH0008	20	23	17	13	73	9,50	10,00	19,50	
7	CH0009	17	20	15	11	63	7,00	7,00	14,00	
8	CH0010					MT	9,50	9,00	18,50	
9	CH0011	24	24	14	13	75	9,50	5,25	14,75	
10	CH0012	18	23	13	14	68	9,50	10,00	19,50	
11	CH0013	17	15	14	8	54	8,50	6,75	15,25	
12	CH0015					MT	7,25	3,50	10,75	
13	CH0016	12	17	18	13	60	9,75	7,75	17,50	
14	CH0017					MT	7,75	9,25	17,00	
15	CH0018	22	22	15	13	72	9,25	9,25	18,50	
16	CH0020	18	14,5	12	11	55,5	5,00	5,50	10,50	
17	CH0021					MT	8,50	9,50	18,00	
18	CH0024					MT	7,75	7,25	15,00	
19	CH0025	14	22	17	13	66	9,75	9,75	19,50	
20	CH0027	13	15	14	11	53	8,50	6,50	15,00	
21	CH0028					MT	8,50	7,25	15,75	UT
22	CH0030	11	5	6	9	41	10,00	8,75	18,75	UT
23	CH0032					MT	8,25	7,75	16,00	
24	CH0033	12	21	11	12	56	8,50	6,00	14,50	
25	CH0034	14	17	9	12	52	8,75	5,75	14,50	
26	CH0035	8	16	8	10	52	10,00	5,50	15,50	UT

TT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC SBD ĐƯỢC HÀ NỘI	Điểm môn Tiếng Anh					Điểm môn Tích hợp	Điểm Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
		Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm NN				
27	CH0037					MT	9,00	9,50	18,50	
28	CH0038					MT	7,50	7,75	15,25	
29	CH0039	23	16	17	14	70	6,75	7,75	14,50	
30	CH0040	18	18	13	12	61	7,00	6,00	13,00	
31	CH0041	17	17	13	14	61	9,50	10,00	19,50	
32	CH0042					MT	7,25	7,25	14,50	
33	CH0043					MT	6,75	5,00	11,75	
34	CH0044					MT	8,50	7,25	15,75	
35	CH0045					MT	9,75	10,00	19,75	
36	CH0047	15	19	10	12	56	9,75	9,75	19,50	
37	CH0048	24	22	13	12	71	9,50	9,25	18,75	
38	CH0049	16	16	8	12	52	9,50	8,25	17,75	
39	CH0050	17	23	15	12	67	9,00	10,00	19,00	
40	CH0051	18	1	13	7	39	3,50	2,25	5,75	
41	CH0052	19	16	8	13	56	8,50	8,75	17,25	
42	CH0054	16	19	7	7	49	8,00	7,25	15,25	
43	CH0055	26	19	15	12	72	7,50	5,00	12,50	
44	CH0056	27	20	16	16	79	8,50	8,75	17,25	
45	CH0057					MT	10,00	9,75	19,75	
46	CH0058	20	18	10	9	57	8,75	9,25	18,00	
47	CH0059	17	18	16	12	63	7,75	9,75	17,50	
48	CH0061	18	18	17	13	66	9,75	9,00	18,75	
49	CH0062					MT	8,75	6,50	15,25	
50	CH0064	12	21	12	10	55	6,50	7,75	14,25	
51	CH0065	22	18	15	9	64	8,50	6,75	15,25	
52	CH0066	15	19	12	Vắng thi	Vắng thi	6,75	1,50	8,25	
53	CH0067					MT	9,75	9,75	19,50	
54	CH0068	14	19	14	13	60	8,50	9,25	17,75	
55	CH0069	23	16	17	13	69	5,00	5,00	10,00	
56	CH0070					MT	5,50	2,50	8,00	

STT	SBD	Điểm môn Tiếng Anh					Điểm môn Tích hợp	Điểm Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
		Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm NN				
57	CH0071					MT	9,00	7,75	16,75	
58	CH0072					MT	8,50	9,50	18,00	
59	CH0075					MT	9,50	7,50	17,00	
60	CH0076	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	5,75	Vắng thi	Vắng thi	
61	CH0077					MT	8,50	8,50	17,00	
62	CH0078					MT	8,00	8,25	16,25	
63	CH0079					MT	9,00	8,75	17,75	
64	CH0080	21	20,5	19	12	72,5	7,75	5,00	12,75	
65	CH0083	15	13,5	15	11	54,5	9,25	8,25	17,50	
66	CH0085	15	16,5	20	9	60,5	9,50	8,25	17,75	
67	CH0088	21	23	12	12	68	10,00	9,75	19,75	
68	CH0089					MT	6,00	3,75	9,75	
69	CH0090	20	22	15	10	67	9,50	8,25	17,75	
70	CH0091					MT	10,00	9,75	19,75	
71	CH0092					MT	8,25	3,75	12,00	
72	CH0093					MT	9,75	9,75	19,50	
73	CH0094	21	21,5	20	12	74,5	8,00	9,50	17,50	
74	CH0095					MT	9,00	9,75	18,75	
75	CH0096	19	19,5	19	8	65,5	8,75	8,50	17,25	
76	CH0097					MT	9,25	7,25	16,50	
77	CH0099	17	16	14	9	56	10,00	7,75	17,75	
78	CH0100	23	21	11	12	67	5,00	1,75	6,75	
79	CH0101					MT	9,00	9,50	18,50	
80	CH0102					MT	9,50	9,25	18,75	
81	CH0103	21	20,5	15	12	68,5	9,75	8,50	18,25	
82	CH0105	18	21,5	19	11	69,5	9,75	9,50	19,25	
83	CH0106					MT	7,25	6,75	14,00	
84	CH0107	20	18,5	17	11	66,5	7,25	6,25	13,50	
85	CH0108					MT	9,50	9,75	19,25	
86	CH0109	24	17,5	15	15	71,5	8,50	8,75	17,25	



TT	Mã	Điểm môn Tiếng Anh					Điểm môn Tích hợp	Điểm Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
		Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm NN				
87	CH0110					MT	9,25	8,75	18,00	
88	CH0113	22	11	11	10	54	5,00	3,00	8,00	
89	CH0114					MT	6,50	5,00	11,50	
90	CH0115	27	19	15	18	79	10,00	10,00	20,00	
91	CH0116	26	14,5	14	12	66,5	8,50	7,25	15,75	
92	CH0117					MT	8,25	9,25	17,50	
93	CH0118	19	15	18	14	66	8,25	9,75	18,00	
94	CH0119	16	14,5	14	10	54,5	6,25	8,25	14,50	
95	CH0120					MT	9,25	7,50	16,75	
96	CH0122					MT	8,25	2,25	10,50	UT
97	CH0123					MT	9,00	5,50	14,50	UT
98	CH0124	21	17,5	13	16	67,5	6,50	8,00	14,50	
99	CH0127	16	13	12	12	53	8,00	8,00	16,00	
100	CH0128	14	16,5	12	13	55,5	9,25	8,25	17,50	
101	CH0129					MT	9,75	5,00	14,75	UT
102	CH0130					MT	9,00	5,75	14,75	UT
103	CH0131	16	19,5	13	12	60,5	9,00	10,00	19,00	
104	CH0132					MT	9,50	8,25	17,75	
105	CH0133	14	20,5	10	12	56,5	9,50	7,50	17,00	
106	CH0135	16	18	17	14	65	9,50	10,00	19,50	
107	CH0136					MT	8,00	7,75	15,75	
108	CH0137					MT	9,00	8,00	17,00	
109	CH0138	20	19,5	14	14	67,5	8,50	8,25	16,75	
110	CH0139	19	17	16	12	64	8,00	8,25	16,25	
111	CH0140					MT	10,00	8,75	18,75	
112	CH0141					MT	9,50	9,00	18,50	
113	CH0142	20	23	16	15	74	8,50	7,50	16,00	
114	CH0144	16	20	12	9	57	8,00	8,75	16,75	
115	CH0145					MT	7,50	3,75	11,25	UT
116	CH0147	20	20	13	15	68	8,00	5,25	13,25	



TT	SBD	Điểm môn Tiếng Anh					Điểm môn Tích hợp	Điểm Hóa hữu cơ	Tổng điểm	Ghi chú
		Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm NN				
117	CH0148					MT	9,25	8,25	17,50	
118	CH0149	14	13	11	10	48	5,50	3,50	9,00	
119	CH0150	24	24	18	17	83	6,25	1,50	7,75	
120	CH0152	17	16,5	13	14	60,5	0,00	0,00	0,00	
121	CH0153	17	18	11	12	58	7,75	8,75	16,50	
122	CH0159	17	19	12	14	62	9,25	5,25	14,50	